

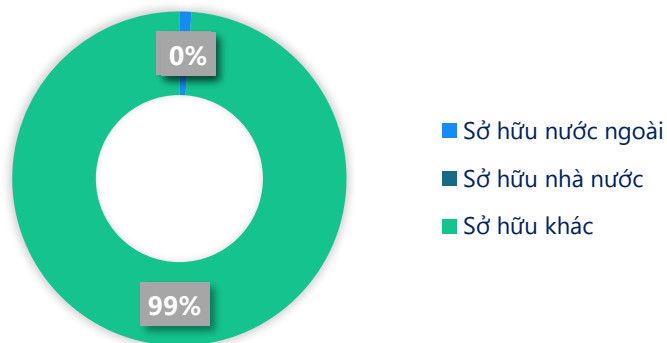
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

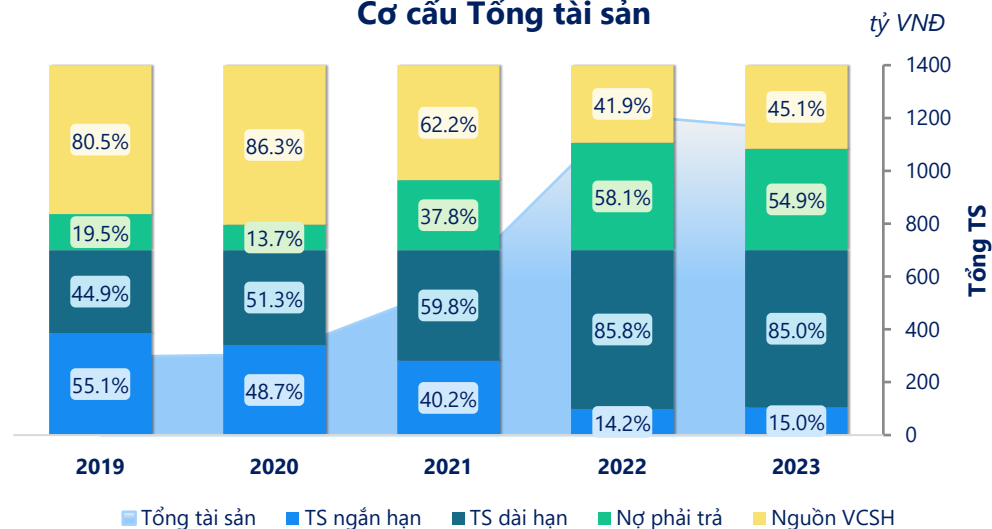
Giá hiện tại (VNĐ)	6,020
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,460
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	32,191,624
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,925
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	522
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
P/E	19.0
EPS	317

	YTD	1T	3T	6T
PTC	7.9%	5.4%	9.5%	-21.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



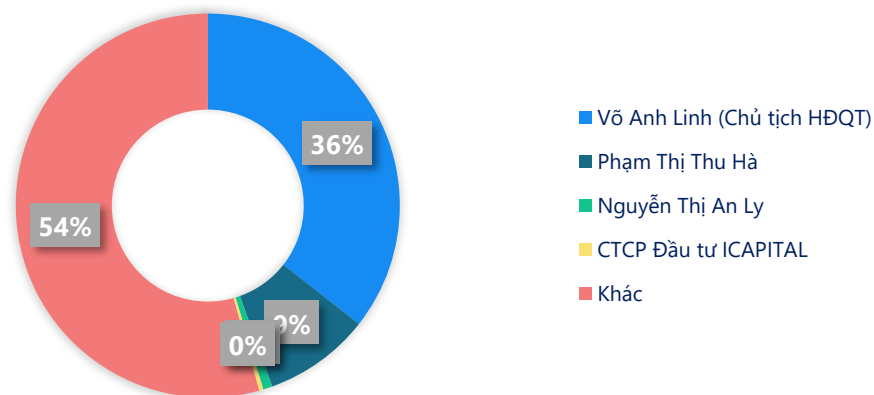
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PTC** năm 2023 đạt **1,156** tỷ đồng, giảm **4.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

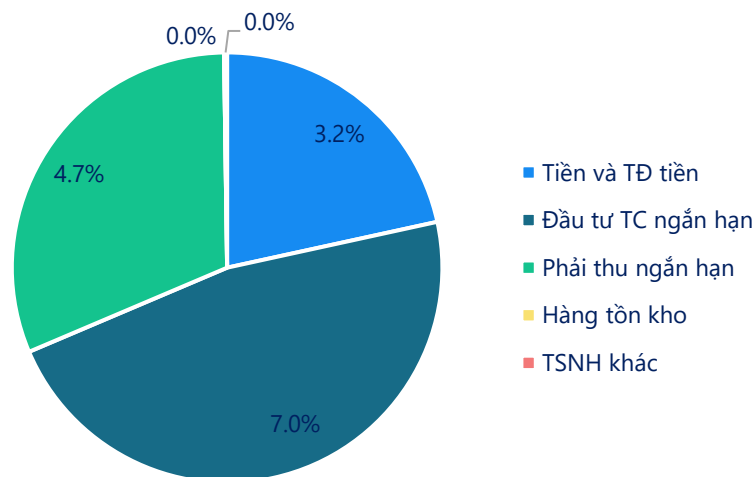
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.16% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Võ Anh Linh (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **35.6%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Thu Hà nắm giữ 8.98% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị An Ly nắm giữ 0.78%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

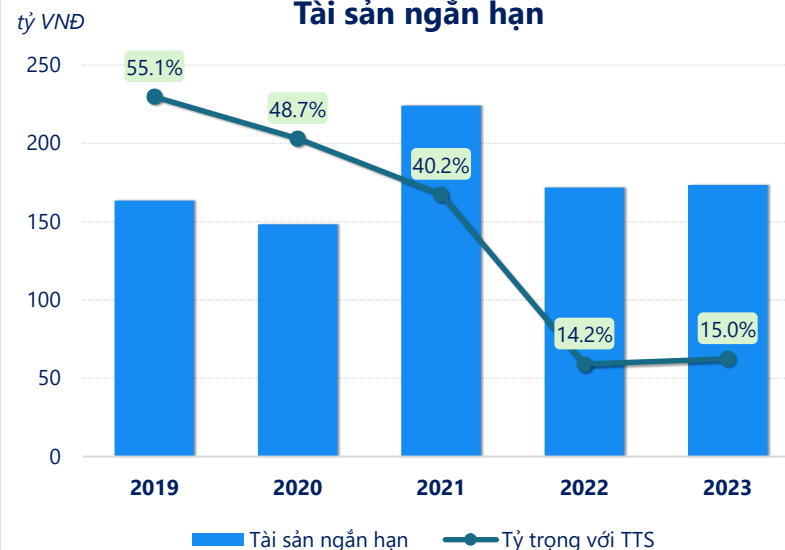


2023

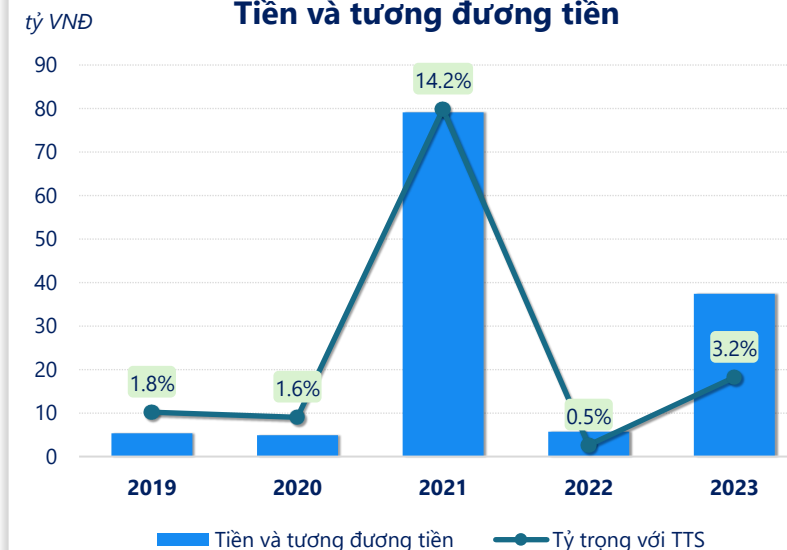
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PTC đạt **173.3** tỷ đồng, tăng trưởng **0.91%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.05%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.67% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

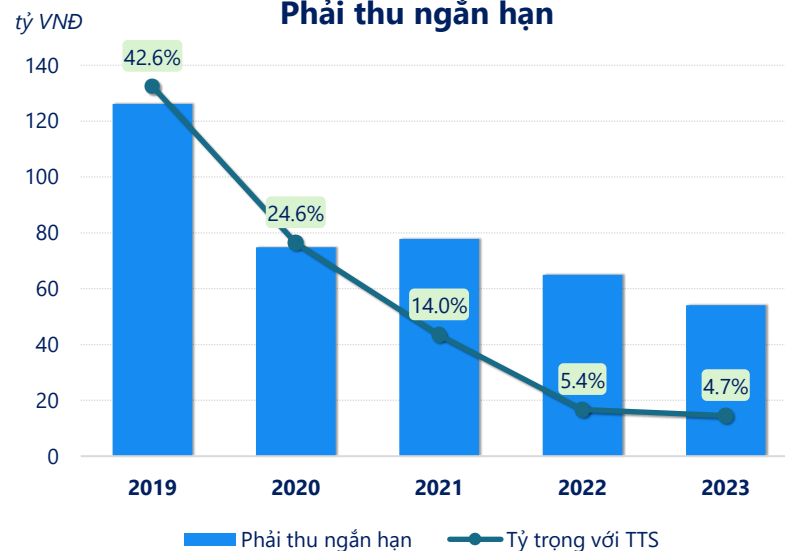
### Tài sản ngắn hạn



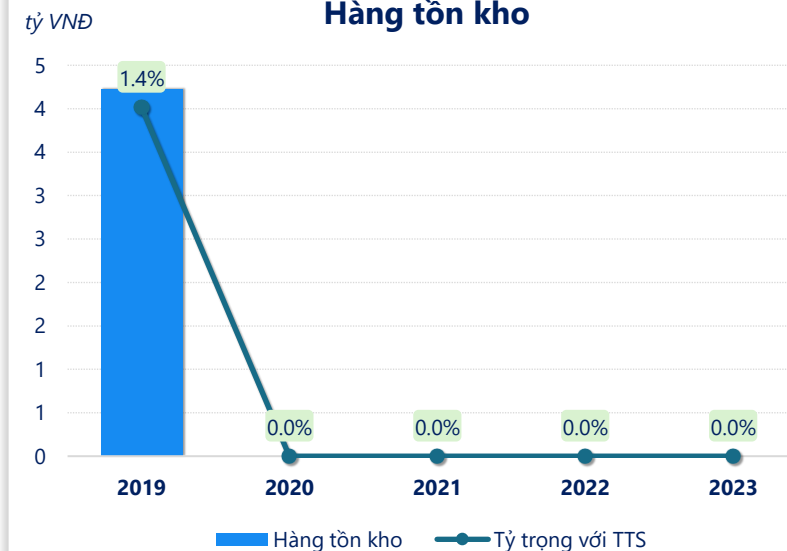
### Tiền và tương đương tiền



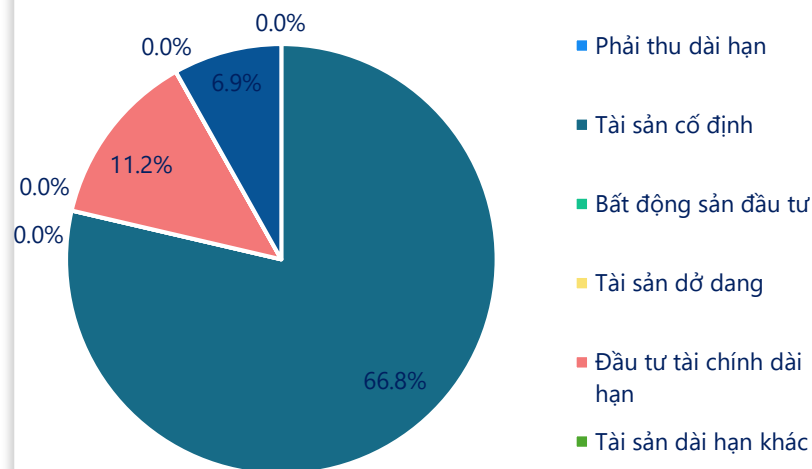
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



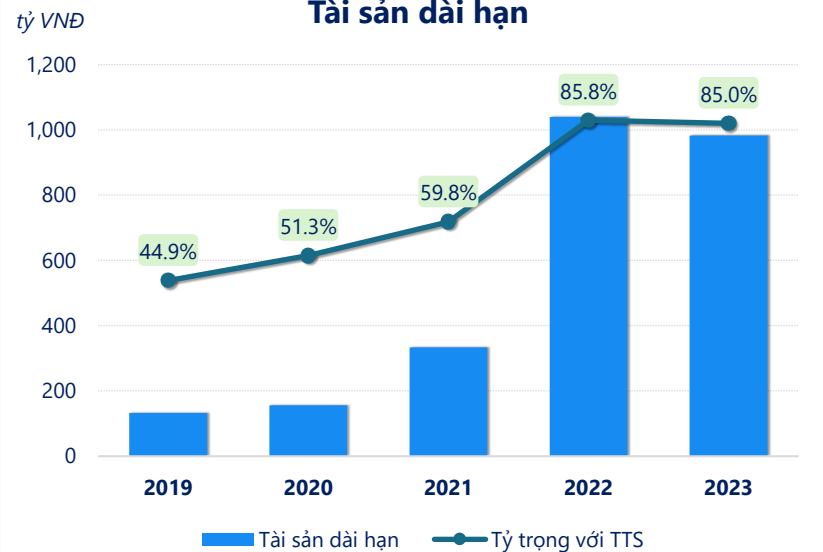
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **982.9** tỷ đồng giảm **5.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **85.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.2%.

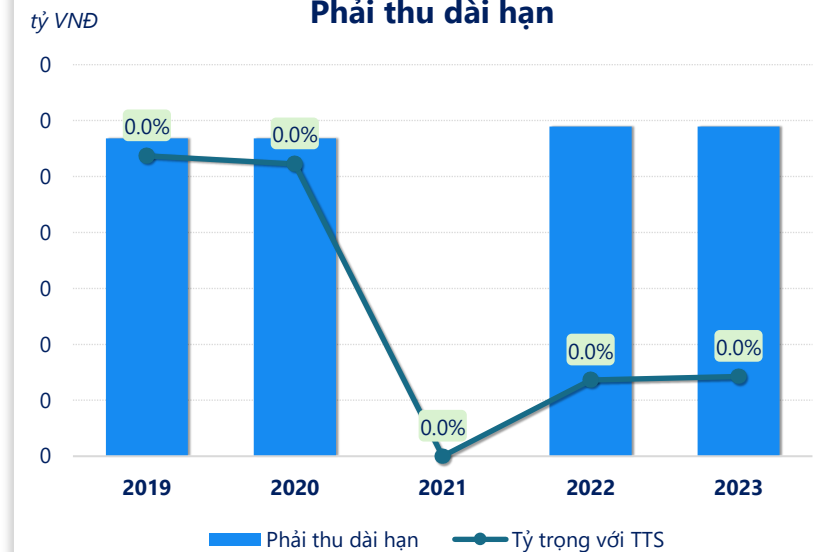
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



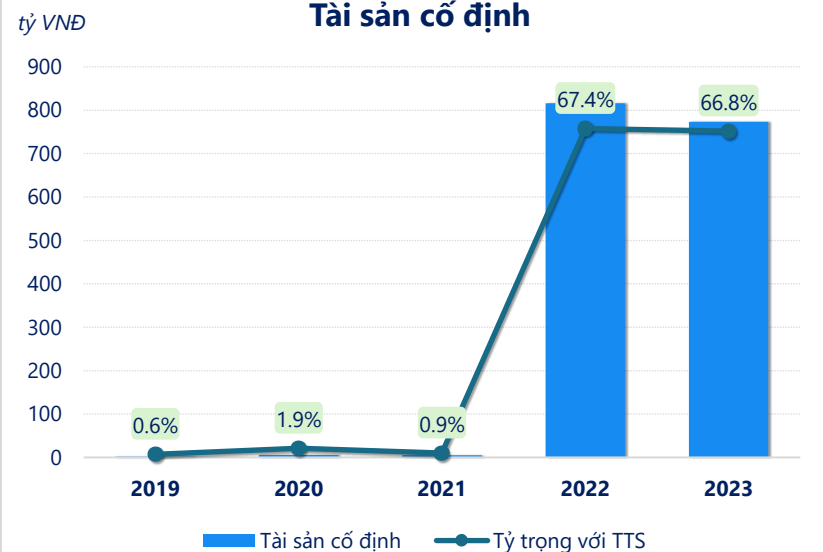
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



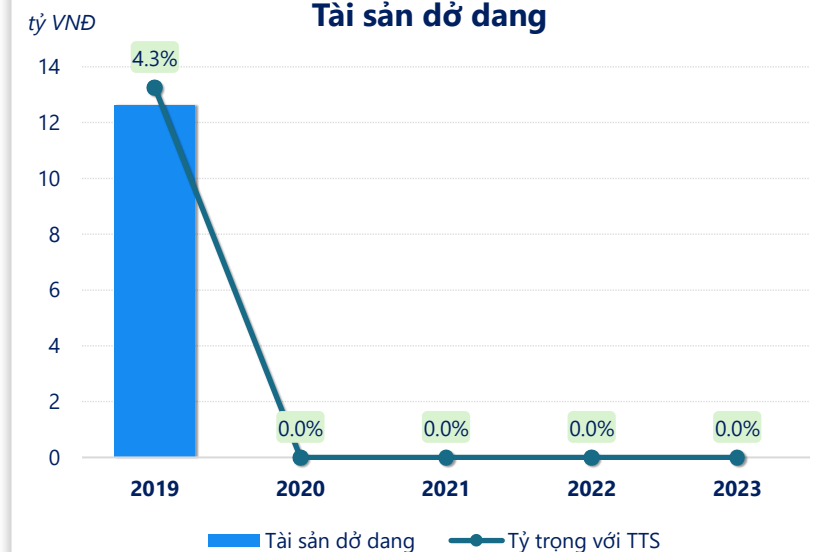
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

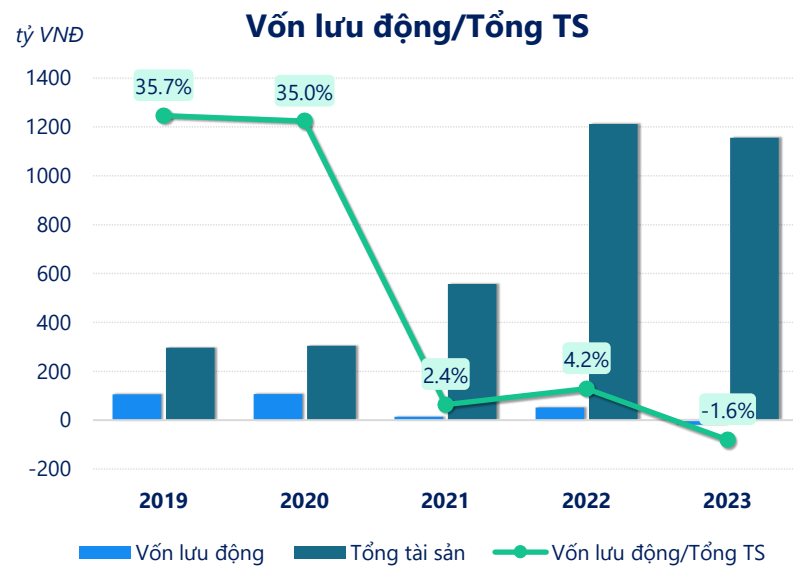
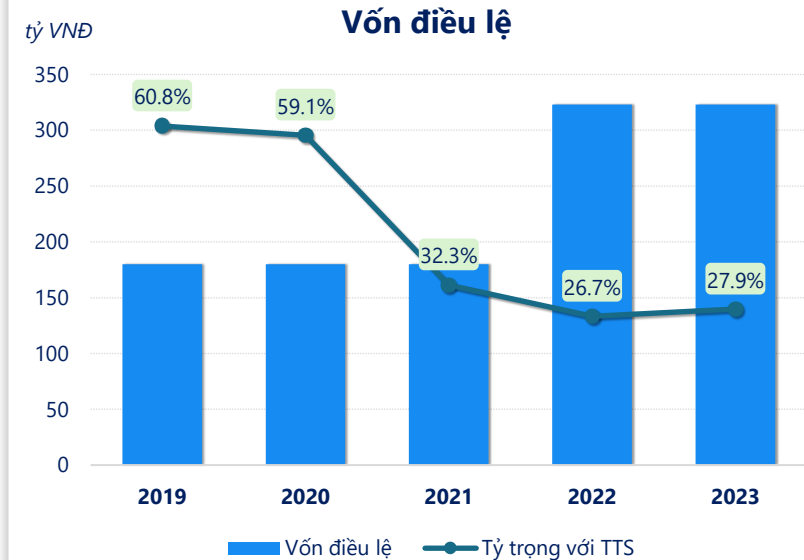
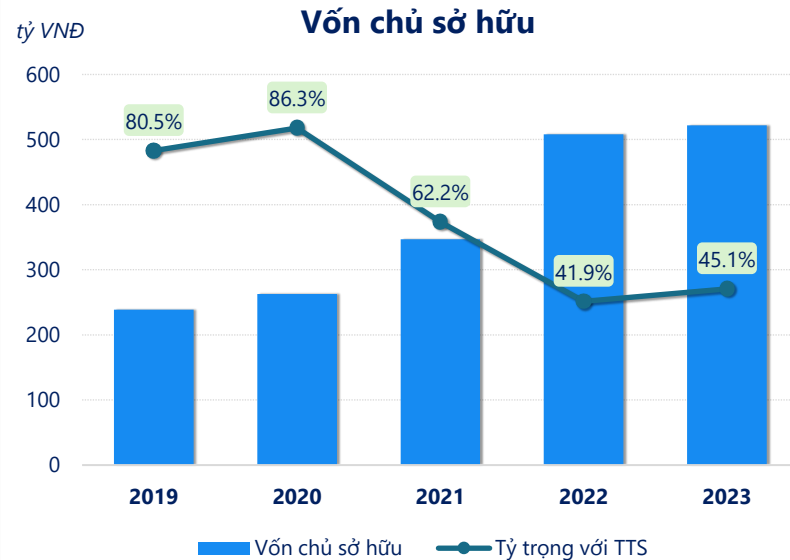
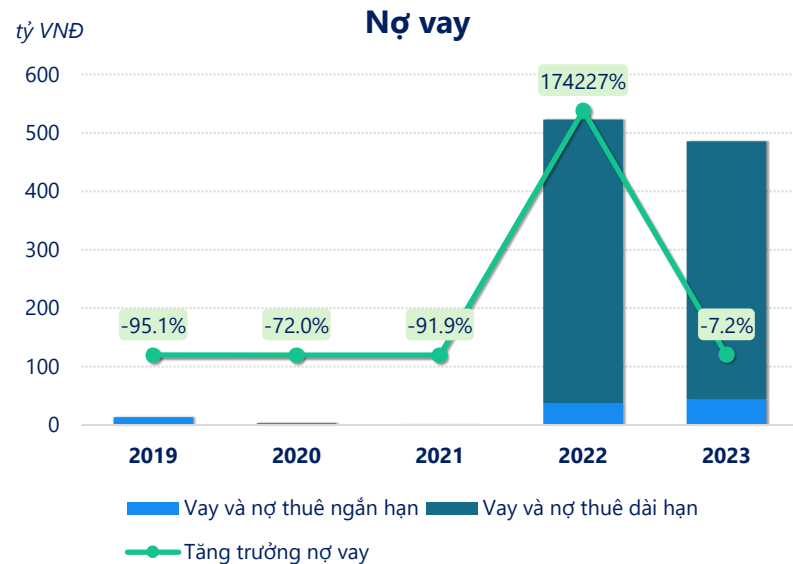


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,156</b>	<b>1,212</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>172</b>	<b>0.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	19.4	5.69	241%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	101	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	54.0	65.0	-16.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.25	55.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>983</b>	<b>1,040</b>	<b>-5.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	773	816	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	130	134	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.15	-86.9%
Lợi thế thương mại	80.1	89.9	-10.9%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>634</b>	<b>704</b>	<b>-9.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>192</b>	<b>120</b>	<b>59.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	37.6	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	58.0	113%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>442</b>	<b>583</b>	<b>-24.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	442	485	-8.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>522</b>	<b>508</b>	<b>2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>522</b>	<b>508</b>	<b>2.8%</b>
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.5</b>	<b>-0.51</b>	<b>-0.60</b>	<b>69.2</b>	<b>108</b>
Giá vốn hàng bán	14.0	4.29	0	46.1	51.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-3.50</b>	<b>-4.80</b>	<b>-0.60</b>	<b>23.2</b>	<b>56.7</b>
Doanh thu HĐTC	87.8	80.5	86.4	33.5	13.6
Chi phí TC	19.0	-1.69	11.0	93.0	34.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.6</b>	<b>0.82</b>	<b>0.93</b>	<b>34.9</b>	<b>46.8</b>
LN trong công ty LKLD	11.8	0	0	-10.8	-3.94
Chi phí bán hàng	0.36	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.64	8.30	3.87	13.6	16.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>74.1</b>	<b>69.1</b>	<b>70.9</b>	<b>-60.7</b>	<b>15.2</b>
Lợi nhuận khác	-2.09	-0.71	0.09	0.21	-1.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>72.0</b>	<b>68.4</b>	<b>71.0</b>	<b>-60.5</b>	<b>14.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>62.4</b>	<b>58.3</b>	<b>57.0</b>	<b>-60.5</b>	<b>14.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>62.4</b>	<b>58.3</b>	<b>57.0</b>	<b>-53.7</b>	<b>10.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	-30.5	47.2	-103	90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.1	40.6	0.82	-27.0	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-259	-9.54	26.2	57.0	-37.6
Tiền đầu kỳ	5.20	4.33	4.90	79.2	5.69
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.16</b>	<b>0.57</b>	<b>74.2</b>	<b>-73.5</b>	<b>31.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.37	4.90	79.2	5.69	37.4